



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 26/12/2024 10:40:18 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 49 + 50 + 51

Ngày 22 tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|------------|---|-----|
| 15/11/2024 | Quyết định số 1564/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực quản lý giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên | 2 |
| 19/11/2024 | Quyết định số 1592/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành và sửa đổi, bổ sung giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế | 6 |
| 20/11/2024 | Quyết định số 1594/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên | 24 |
| 22/11/2024 | Quyết định số 1615/QĐ-UBND Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm trên địa bàn tỉnh | 149 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:1564/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực quản lý giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1917/QĐ-BTC ngày 12/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bãi bỏ lĩnh vực quản lý giá thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3673/TTr-STC ngày 11/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 02 thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực quản lý giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính (chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Sở Tài chính có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH
LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH PHÚ YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1564/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**1. Danh mục Thủ tục hành chính mới ban hành thuộc lĩnh vực quản lý giá**

| Số TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | Phí, lệ phí (nếu có) | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|--------------------------------|---|--|--|----------------------|---|---|
| I. Lĩnh vực Quản lý giá | | | | | | |
| 1 | Thủ tục Hiệp thương giá | Không quá 25 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên. | Không | | Những nội dung còn lại thực hiện theo Quyết định số 1917/QĐ-BTC ngày 12/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính |
| 2 | Thủ tục điều chỉnh giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân | - Trường hợp do 01 cấp định giá: tối đa 60 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ - Trường hợp do 02 cấp định giá: tối đa 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | - Qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không | - Luật Giá năm 2023 - Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ | |

**PHẦN II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH****1. Thủ tục: Hiệp thương giá**

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|------------------|---|---|----------------------------|
| Bước 1 | Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ hiệp thương giá + Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung + Nếu hợp lệ thì chuyển đến Phòng Quản lý giá và công sản | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Trong vòng 1 ngày làm việc |
| Bước 2 | Rà soát hồ sơ: + Nếu đạt yêu cầu thì chuẩn bị tiến hành hiệp thương giá (Bước 4). + Nếu không đạt yêu cầu thì có | Chuyên viên Phòng Quản lý giá và công sản | 03 ngày làm việc |

| | | | |
|-----------------------------------|---|---|-------------------------|
| | Công văn thông báo cho các bên tham gia (Bước 3) | | |
| Bước 3 | Kiểm tra, xem xét trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt | Lãnh đạo Phòng Quản lý giá và công sản | ½ ngày làm việc |
| | Phê duyệt | Lãnh đạo Sở | 03 ngày làm việc |
| | Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển thông báo qua đường công văn, fax, thư điện tử | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Chuyên viên phòng Quản lý giá và công sản | ½ ngày |
| Bước 4 | Tiến hành hiệp thương giá | Các bên liên quan | 06 ngày |
| Bước 5 | Thông báo kết quả hiệp thương giá bằng văn bản, chuyển trả kết quả qua đường công văn, fax, thư điện tử | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Chuyên viên phòng Quản lý giá và công sản | 01 ngày |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 15 ngày làm việc |

2. Thủ tục: Điều chỉnh giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân

- Thời hạn giải quyết: **30** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
- Quy trình nội bộ:

| Thứ tự công việc | Nội dung công việc | Trách nhiệm xử lý công việc | Thời gian thực hiện |
|-----------------------------------|---|---|-----------------------------|
| Bước 1 | Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ điều chỉnh giá của tổ chức, cá nhân + Nếu chưa hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung + Nếu hợp lệ thì đóng dấu công văn đến có ghi ngày, tháng, năm và trả ngay 01 bản cho tổ chức, cá nhân, 01 còn lại chuyển Công văn về Phòng Quản lý giá và công sản | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | Trong vòng 02 ngày làm việc |
| Bước 2 | Rà soát hồ sơ: + Nếu đạt yêu cầu thì chấp nhận nội dung điều chỉnh giá (Không phát hành văn bản). + Nếu không đạt yêu cầu thì có Công văn đề nghị giải trình | Chuyên viên Phòng Quản lý giá và công sản | 20 ngày làm việc |
| Bước 3 | Kiểm tra, xem xét trước khi trình Lãnh đạo Sở ký phê duyệt | Lãnh đạo Phòng Quản lý giá và công sản | 02 ngày làm việc |
| Bước 4 | Phê duyệt | Lãnh đạo Sở | 04 ngày làm việc |
| Bước 5 | Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển thông báo qua đường công văn, fax, thư điện tử | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, Chuyên viên phòng Quản lý giá và công sản | 02 ngày |
| Tổng thời gian giải quyết: | | | 30 ngày làm việc |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1592/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 19 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành và sửa đổi,
bổ sung giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội
bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;
Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Phú
Yên về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính
nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 109/TTr-SYT ngày
15/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 thủ tục hành chính nội bộ mới
ban hành và sửa đổi, bổ sung giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm
quyền giải quyết của Sở Y tế (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế 01 thủ tục hành chính nội bộ (thuộc lĩnh vực Dân
số, sức khỏe sinh sản) giữa các cơ quan quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền giải
quyết của Sở Nội vụ được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại Quyết định số 37/QĐ-
UBND ngày 08/01/2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các cơ
quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH
NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1592/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành

| Số TT | Tên thủ tục hành chính | Cơ quan thực hiện |
|----------|--|-------------------|
| I | LĨNH VỰC Y TẾ | |
| 1 | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh | Sở Y tế |
| 2 | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh | Sở Y tế |

2. Thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, bổ sung

| Số TT | Tên thủ tục hành chính | Cơ quan thực hiện |
|----------|--------------------------------------|-------------------|
| I | Lĩnh vực dân số | |
| 1 | Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số | Sở Y tế |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Thủ tục hành chính nội bộ ban hành mới

I. Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Công an tỉnh, Trung tâm pháp y tỉnh, các cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 3 Thông tư 11/2022/TT-BYT, hướng dẫn cá nhân hoàn thiện hồ sơ bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần theo quy định tại Điều 4 Thông tư 11/2022/TT-BYT, gửi đến Sở Y tế.

Bước 2: Sở Y tế tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì phải có văn bản hướng dẫn tổ chức hoàn chỉnh hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần. Trường hợp không bổ nhiệm thì Sở Y tế phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Bước 4: Sở Y tế trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần.

2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3. Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và danh sách trích ngang theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Bản sao chứng thực các văn bằng, chứng chỉ theo tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT Đối với các văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận sử dụng tại Việt Nam theo hiệp định, thỏa thuận về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc theo Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

- Bản sơ yếu lý lịch tự thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT, có dán ảnh màu chân dung 4cm x 6cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng, đóng dấu giáp lai và xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đào tạo hoặc Giấy xác nhận thời gian trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần phù hợp với trình độ chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Hai ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 6 tháng (để làm ảnh thẻ giám định viên).

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày Sở Y tế nhận đủ hồ sơ theo quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm giám định viên. Trường hợp từ chối thì phải thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Y tế.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Y tế

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở Tư pháp

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần.

9. Phí, lệ phí: Không.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần và danh sách trích ngang theo mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT;

- Bản sao chứng thực các văn bằng, chứng chỉ theo tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT Đối với các văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận sử dụng tại Việt Nam theo hiệp định, thỏa thuận về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc theo Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết.

- Bản sơ yếu lý lịch tự thuật theo mẫu quy định tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT, có dán ảnh màu chân dung 4cm x 6cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng, đóng dấu giáp lai và xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.;

- Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đào tạo hoặc Giấy xác nhận thời gian trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ chức giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần phù hợp với trình độ chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Bản sao chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT.

- Hai ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 6 tháng (để làm ảnh thẻ giám định viên).

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Đối tượng thực hiện phải đảm bảo quy định tại Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 của Bộ Y tế.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Giám định tư pháp; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp;

- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

- Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP;

- Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần.

II. Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần lập hồ sơ đề nghị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 11/2022/TT-BYT gửi đến Sở Y tế. Sở Y tế phối hợp với Sở Tư pháp rà soát hồ sơ.

Bước 2: Sở Y tế nhận hồ sơ và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì phải có văn bản hướng dẫn tổ chức hoàn chỉnh hồ sơ.

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp pháp, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần.

Bước 4: Sở Y tế trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định.

2. Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp hoặc qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

3. Thành phần hồ sơ:

Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan tổ chức đã đề nghị bổ nhiệm người đó.

Văn bản giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định Tư pháp.

4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

5. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày Sở Y tế nhận đủ hồ sơ theo quy định. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định miễn nhiệm giám định viên.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Y tế tỉnh.

7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Y tế

+ Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Sở Tư pháp

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần.

9. Phí, lệ phí: Không.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Không quy định

11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Các trường hợp miễn nhiệm, hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật Giám định tư pháp và khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp.

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Giám định tư pháp; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp;

- Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

- Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP;

- Thông tư số 11/2022/TT-BYT ngày 01/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, cấp thẻ, miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần.

B. Thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, bổ sung

1. Thủ tục báo cáo thống kê chuyên ngành dân số

1.1 Trình tự thực hiện

Bước 1: Sở Y tế báo cáo thực hiện theo Mẫu và hướng dẫn ghi quy định tại Phụ lục IV, V ban hành kèm theo Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022.

Bước 2: Sở Y tế báo cáo gửi báo cáo dưới dạng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử, dạng tệp pdf của báo cáo giấy đã được xác thực của đơn vị thực hiện báo cáo;

b) Báo cáo bằng tiện ích trên phần mềm tin học theo quy định của Bộ Y tế

Bước 3: Đơn vị nhận báo cáo theo điểm d Khoản 3, 4 Điều 4 Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022.

1.2 Cách thực hiện: Trên phần mềm MIS (Hệ thống thông tin quản lý Dân số - Kế hoạch hóa gia đình)

1.3 Thành phần hồ sơ:

a) Báo cáo thống kê trong kỳ được tính bắt đầu từ ngày ngày 01 đầu kỳ báo cáo cho đến hết ngày cuối kỳ báo cáo, tính theo năm dương lịch bao gồm:

- Báo cáo thống kê trong quý (3 tháng) được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo;
- Báo cáo thống kê trong năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo;

b) Báo cáo thống kê tính đến cuối kỳ được tính tại ngày cuối của kỳ báo cáo, tính theo năm dương lịch bao gồm:

- Báo cáo thống kê tính đến cuối quý: Ngày 31 tháng 3 là ngày cuối của Quý I; ngày 30 tháng 6 là ngày cuối của Quý II; ngày 30 tháng 9 là ngày cuối của Quý III; tính đến ngày 31 tháng 12 là cuối của Quý IV của năm báo cáo;
- Báo cáo thống kê tính đến cuối năm: Ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

1.4 Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.5 Thời gian giải quyết:

Báo cáo thống kê đối với chuyên ngành dân số cấp huyện: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý, năm)

Báo cáo thống kê đối với chuyên ngành dân số cấp tỉnh:

- + Chậm nhất 20 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (quý)
- + Ngày 15/3 của năm sau Phòng Dân số gửi báo cáo thống kê chuyên ngành chính thức đến Cục Dân số, Sở Y tế, Cục Thống kê tỉnh và Ban chỉ đạo công tác dân số và phát triển cấp tỉnh.

1.6 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Trung tâm Y tế cấp huyện; Phòng Dân số thuộc Sở Y tế cấp tỉnh; Cục Dân số

1.7 Cơ quan giải quyết TTHC: Cục Dân số

+ Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Sở Y tế

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Dân số

1.8 Kết quả thực hiện TTHC: Báo cáo thống kê chuyên ngành dân số

1.9 Phí, lệ phí: Không

1.10 Tên mẫu đơn, tờ khai: Ban hành tại Thông tư số 01/2022/TT-BYT

Mẫu và hướng dẫn ghi báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp huyện: Biểu 01-DSH; Biểu 02-DSH

Mẫu và hướng dẫn lập báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp tỉnh: Biểu 01-DST; Biểu 02-DST

1.11 Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đối với báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp huyện: đơn vị đầu mối làm công tác dân số cấp huyện có trách nhiệm rà soát, thẩm định thông tin số liệu của cấp xã. Trong ngày giao ban công tác dân số với cấp xã, đơn vị thông báo kết quả rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu của các xã với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; kết quả thẩm định thông tin, số liệu tại một số địa bàn (nếu có);

- Đối với báo cáo thống kê chuyên ngành dân số cấp tỉnh: Phòng Dân số cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, thẩm định thông tin, số liệu của cấp huyện. Phòng Dân số cấp tỉnh thông báo kết quả rà soát, đối chiếu thông tin, số liệu của các huyện với Kho dữ liệu chuyên ngành dân số; kết quả thẩm định thông tin, số liệu tại một số địa bàn (nếu có)

1.11 Căn cứ pháp lý của thủ tục: Thông tư 01/2022/TT-BYT ngày 10/01/2022 quy định về ghi chép ban đầu và chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành dân số do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành

MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP HUYỆN

Biểu 01-DSH

(Ban hành tại Thông tư số 01 /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:...../BC-....

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Sở Y tế Phú Yên

+ Ban chỉ đạo Công tác dân số huyện:.....

+ Chi cục thống kê huyện:.....

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
QUÝ.....NĂM**

| Tên chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Toàn huyện | Xã ... | Xã ... |
|--------------|--|-------------|------------|--------|--------|
| A | | | 1 | 2 | 3 |
| 1. | Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý | Hộ | | | |
| | Trong đó: Số hộ gia đình | Hộ | | | |
| 2. | Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý | Người | | | |
| 3. | Số nữ từ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý | Người | | | |
| 4. | Tổng số trẻ sinh ra trong quý | Người | | | |
| | Trong tổng số: | Người | | | |
| | - Số trẻ em nam sinh ra | Người | | | |
| | - Số trẻ em nữ sinh ra | Người | | | |
| | - Số trẻ em sinh ra là con thứ 2 | Người | | | |
| | - Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên | Người | | | |
| | - Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi | Người | | | |
| 5. | Số người chết trong quý | Người | | | |
| 6. | Số người kết hôn trong quý | Người | | | |
| | Trong tổng số: - Số người tảo hôn | Người | | | |
| | - Số người kết hôn cận huyết thống | Người | | | |
| 7. | Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý | Cặp | | | |
| 8. | Số người ly hôn trong quý | Người | | | |
| 9. | Số người chuyển đến từ xã khác trong quý | Người | | | |
| 10. | Số người chuyển đi khỏi xã trong quý | Người | | | |
| 11. | Số phụ nữ mang thai trong quý | Người | | | |
| 12. | Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai | Người | | | |
| 13. | Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý | Người | | | |
| 14. | Số nam mới triệt sản trong quý | Người | | | |
| 15. | Số nữ mới triệt sản trong quý | Người | | | |
| 16. | Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số thay que cấy tránh thai | Người | | | |
| 17. | Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý | Người | | | |
| 18. | Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý | Cặp | | | |
| | Chia ra: | | | | |
| | - Đặt vòng tránh thai | Cặp | | | |
| | - Triệt sản nam | Cặp | | | |
| | - Triệt sản nữ | Cặp | | | |

| | | | | | |
|-----|---|------------|--|--|--|
| | - Thuốc cấy tránh thai | Cặp | | | |
| | - Thuốc tiêm tránh thai | Cặp | | | |
| | - Thuốc uống tránh thai | Cặp | | | |
| | - Bao cao su | Cặp | | | |
| | - Biện pháp tránh thai khác | Cặp | | | |
| 19. | Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý | Cặp | | | |
| 20. | Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | | | |
| 21. | Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | | | |
| 22. | Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | | | |
| 23. | Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | | | |
| 24. | Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | | | |
| 25. | Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý | Người | | | |
| 26. | Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý | Hộ | | | |
| 27. | Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý | Lần | | | |
| | Trong đó: Số lượt người tham dự | lượt người | | | |
| 28. | Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý | Lần | | | |
| | Trong đó: Số lượt người tham dự (lượt người) | lượt người | | | |
| 29. | Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý | Lần | | | |
| 30. | Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý | Người | | | |
| 31. | Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý | Thôn | | | |

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng.....năm.....
TRUNG TÂM Y TẾ
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 02-DSH

(Ban hành tại Thông tư số 01/2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số:...../BC-...

Đơn vị báo cáo:.....

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Sở Y tế tỉnh Phú Yên

+ Ban chỉ đạo Công tác dân số huyện:.....

+ Chi cục thống kê huyện:.....

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
NĂM....**

| Tên chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Số lượng |
|--------------|---|-------------|----------|
| A | | 1 | 2 |
| I. | HỘ VÀ NHÂN KHẨU | | |
| 1. | Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm | Hộ | |
| | Trong đó: Số hộ gia đình | Hộ | |
| 2. | Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm | Người | |
| 3. | Số phụ nữ có tính đến cuối năm | Người | |
| | Trong tổng số: - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi | Người | |
| | - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng | Người | |
| | - Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con | Người | |
| | - Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng | Người | |
| 4. | Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm | Người | |
| | Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên | Người | |
| II. | BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ | | |
| 5. | Tổng số trẻ sinh ra trong năm | Người | |
| | Trong tổng số:- Số trẻ em nam sinh ra | Người | |
| | - Số trẻ em nữ sinh ra | Người | |
| | - Số trẻ em sinh ra là con thứ 2 | Người | |
| | - Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên | Người | |
| | - Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi | Người | |
| 6. | Tổng số người chết trong năm | Người | |
| 7. | Tổng số người kết hôn trong năm | Người | |
| | Trong tổng số: - Số người tảo hôn | Người | |
| | - Số người kết hôn cận huyết thống | Người | |
| 8. | Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm | Cặp | |
| 9. | Tổng số người ly hôn trong năm | Người | |
| 10. | Số người chuyên đến từ xã khác trong năm | Người | |
| 11. | Số người chuyên đi khỏi xã trong năm | Người | |
| III. | KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH | | |
| 12. | Số nữ mang thai trong năm | Người | |
| 13. | Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai | Người | |
| 14. | Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm | Người | |
| 15. | Số nam mới triệt sản trong năm | Người | |
| 16. | Số nữ mới triệt sản trong năm | Người | |

| | | | |
|--|---|-------|--|
| 17. | Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai | Người | |
| 18. | Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm | Người | |
| 19. | Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm | Cặp | |
| | Chia ra: - Đặt vòng tránh thai | Cặp | |
| | - Triệt sản nam | Cặp | |
| | - Triệt sản nữ | Cặp | |
| | - Thuốc cấy tránh thai | Cặp | |
| | - Thuốc tiêm tránh thai | Cặp | |
| | - Thuốc uống tránh thai | Cặp | |
| | - Bao cao su | Cặp | |
| | - Biện pháp tránh thai khác | Cặp | |
| 20. | Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm | Cặp | |
| | Trong tổng số: - Cặp có hai con một bề | Cặp | |
| | - Cặp có 3 con trở lên | Cặp | |
| | - Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con | Cặp | |
| IV. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ | | | |
| 21. | Số người đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | |
| 22. | Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | |
| 23. | Số phụ nữ mang thai được tầm soát, sàng lọc trước sinh đủ 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | |
| 24. | Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | |
| 25. | Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | |
| V. CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI | | | |
| 26. | Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm | Người | |
| 27. | Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm | Người | |
| 28. | Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm | Người | |
| VI. TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ | | | |
| 29. | Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm | Hộ | |
| 30. | Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong năm | Lần | |

| | | | |
|--|---|------------|--|
| | Trong đó: Số lượt người tham dự | Lượt người | |
| 31. | Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm | Lần | |
| | Trong đó: Số lượt người tham dự | Lượt người | |
| 32. | Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm | Lần | |
| 33. | Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm | Thôn | |
| VII CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG - TÀI CHÍNH | | | |
| 34. | Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm | Người | |
| | Trong tổng số: - Cộng tác viên mới tham gia | Người | |
| | - Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản | Người | |
| | - Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em | Người | |
| 35. | Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm | Người | |
| 36. | Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm | Người | |
| | Trong đó là viên chức | Người | |
| 37. | Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm | Người | |
| | Trong đó là viên chức | Người | |
| 38. | Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm | 1000 đ | |
| | Chia ra: - Từ cấp trên | 1000 đ | |
| | - Từ cấp huyện | 1000 đ | |
| | - Từ cấp xã | 1000 đ | |
| 39. | Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NĐ-CP trong năm | 1000 đ | |

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....Ngày..... tháng..... năm.....
TRUNG TÂM Y TẾ
(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ CẤP TỈNH

Biểu 01-DST

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế Phú Yên

(Ban hành tại Thông tư số 01 /2022/TT-BYT)

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Dân số

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

+ Cục thống kê tỉnh Phú Yên

Số: /BC-SYT

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
QUÝ..... NĂM.....**

| Tên chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Toàn tỉnh | Huyện | Huyện |
|--------------|--|-------------|-----------|-------|-------|
| A | | | 1 | 2 | 3 |
| 1. | Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý | Hộ | | | |
| | Trong đó: Số hộ gia đình | Hộ | | | |
| 2. | Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý | Người | | | |
| 3. | Số nữ từ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý | Người | | | |
| 4. | Tổng số trẻ sinh ra trong quý | Người | | | |
| | Trong tổng số: | Người | | | |
| | - Số trẻ em nam sinh ra | Người | | | |
| | - Số trẻ em nữ sinh ra | Người | | | |
| | - Số trẻ em sinh ra là con thứ 2 | Người | | | |
| | - Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên | Người | | | |
| | - Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi | Người | | | |
| 5. | Số người chết trong quý | Người | | | |
| 6. | Số người kết hôn trong quý | Người | | | |
| | Trong tổng số: - Số người tảo hôn | Người | | | |
| | - Số người kết hôn cận huyết thông | Người | | | |
| 7. | Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý | Cặp | | | |
| 8. | Số người ly hôn trong quý | Người | | | |
| 9. | Số người chuyển đến từ xã khác trong quý | Người | | | |
| 10. | Số người chuyển đi khỏi xã trong quý | Người | | | |
| 11. | Số phụ nữ mang thai trong quý | Người | | | |
| 12. | Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai | Người | | | |
| 13. | Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý | Người | | | |
| 14. | Số nam mới triệt sản trong quý | Người | | | |
| 15. | Số nữ mới triệt sản trong quý | Người | | | |
| 16. | Số nữ mới cấy thuốc tránh thai trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số thay que cấy tránh thai | Người | | | |
| 17. | Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý | Người | | | |
| 18. | Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý | Cặp | | | |
| | Chia ra: - Đặt vòng tránh thai | Cặp | | | |
| | - Triệt sản nam | Cặp | | | |
| | - Triệt sản nữ | Cặp | | | |
| | - Thuốc cấy tránh thai | Cặp | | | |

| | | | | | |
|-----|---|-------------|--|--|--|
| | - Thuốc tiêm tránh thai | Cặp | | | |
| | - Thuốc uống tránh thai | Cặp | | | |
| | - Bao cao su | Cặp | | | |
| | - Biện pháp tránh thai khác | Cặp | | | |
| 19. | Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng biện pháp tránh thai tính đến cuối quý | Cặp | | | |
| 20. | Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | | | |
| 21. | Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | | | |
| 22. | Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | | | |
| 23. | Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | | | |
| 24. | Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý | Người | | | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | | | |
| 25. | Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ trong quý | Người | | | |
| 26. | Số hộ gia đình được cộng tác viên dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý | Hộ | | | |
| 27. | Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý | Lần | | | |
| | Trong đó: Số lượt người tham dự | lượt người | | | |
| 28. | Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong quý | Lần | | | |
| | Trong đó: Số lượt người tham dự | lượt người | | | |
| 29. | Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý | Lần | | | |
| | Trong đó: Số lượt người tham dự | lượt người | | | |
| 30. | Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý | Số tin, bài | | | |
| 31. | Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý | Chiếc | | | |
| 32. | Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý | Xã | | | |
| 33. | Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý | Xã | | | |
| 34. | Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý | Người | | | |

| | | | | | |
|-----|--|------|--|--|--|
| 35. | Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý | Thôn | | | |
|-----|--|------|--|--|--|

.....Ngày....tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

Biểu 02-DST

(Ban hành tại Thông tư số 01 /2022/TT-BYT)

Ngày nhận báo cáo: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số: /BC-SYT

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế Phú Yên

Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Dân số

+ Cục thống kê tỉnh Phú Yên

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
NĂM.....**

| Tên chỉ tiêu | | Đơn vị tính | Số lượng |
|--------------|---|-------------|----------|
| A | | 1 | 2 |
| I | HỘ VÀ NHÂN KHẨU | | |
| 1. | Tổng số hộ dân cư (hộ tập thể + hộ gia đình) tính đến cuối năm | Hộ | |
| | Trong đó: Số hộ gia đình | Hộ | |
| 2. | Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối năm | Người | |
| 3. | Số phụ nữ có tính đến cuối năm | Người | |
| | Trong tổng số: | | |
| | - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi | Người | |
| | - Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi có chồng | Người | |
| | - Số phụ nữ từ 35 đến 49 tuổi có đủ 2 con | Người | |
| | - Số phụ nữ từ 30 đến 49 tuổi chưa có chồng | Người | |
| 4. | Số người từ 60 tuổi trở lên tính đến cuối năm | Người | |
| | Trong đó: số người từ 80 tuổi trở lên | Người | |
| II | BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ | | |
| 5. | Tổng số trẻ sinh ra trong năm | Người | |
| | Trong tổng số: | | |
| | - Số trẻ em nam sinh ra | Người | |
| | - Số trẻ em nữ sinh ra | Người | |
| | - Số trẻ em sinh ra là con thứ 2 | Người | |
| | - Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên | Người | |
| | - Số trẻ em sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi | Người | |
| 6. | Tổng số người chết trong năm | Người | |
| 7. | Tổng số người kết hôn trong năm | Người | |
| | Trong tổng số: - Số người tảo hôn | Người | |
| | - Số người kết hôn cận huyết thống | Người | |
| 8. | Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trong năm | Cặp | |
| 9. | Tổng số người ly hôn trong năm | Người | |
| 10. | Số người chuyển đến từ xã khác trong năm | Người | |
| 11. | Số người chuyển đi khỏi xã trong năm | Người | |
| III | KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH | | |
| 12. | Số nữ mang thai trong năm | Người | |
| 13. | Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai | Người | |
| 14. | Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong năm | Người | |
| 15. | Số nam mới triệt sản trong năm | Người | |

| | | | |
|--|---|-------|--|
| 16. | Số nữ mới triệt sản trong năm | Người | |
| 17. | Số nữ cấy thuốc tránh thai mới trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số nữ thay que cấy tránh thai | Người | |
| 18. | Số nữ thôi sử dụng que cấy tránh thai trong năm | Người | |
| 19. | Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối năm | Cặp | |
| | Chia ra: - Đặt vòng tránh thai | Cặp | |
| | - Triệt sản nam | Cặp | |
| | - Triệt sản nữ | Cặp | |
| | - Thuốc cấy tránh thai | Cặp | |
| | - Thuốc tiêm tránh thai | Cặp | |
| | - Thuốc uống tránh thai | Cặp | |
| | - Bao cao su | Cặp | |
| | - Biện pháp tránh thai khác | Cặp | |
| 20. | Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối năm | Cặp | |
| | Trong tổng số: - Cặp có hai con một bề | Cặp | |
| | - Cặp có 3 con trở lên | Cặp | |
| | - Cặp đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con | Cặp | |
| IV. NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ | | | |
| 21 | Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | |
| 22. | Số phụ nữ mang thai đã được sàng lọc, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | |
| 23. | Số phụ nữ mang thai đã được tầm soát, sàng lọc trước sinh 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | |
| 24. | Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh đủ 5 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bệnh tim bẩm sinh) trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | |
| 25. | Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, sàng lọc sơ sinh 3 bệnh (bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong năm | Người | |
| | Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng | Người | |
| V. CHĂM SÓC SỨC KHỎE NGƯỜI CAO TUỔI | | | |
| 26. | Số người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế tính đến cuối năm | Người | |
| 27. | Người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe tính đến cuối năm | Người | |
| 28. | Số người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong năm | Người | |
| VII TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ | | | |
| 29. | Số hộ gia đình được cộng tác viên tư vấn, tuyên truyền về dân số trực tiếp tại hộ trong năm | Hộ | |
| 30. | Số lần tuyên truyền về công tác dân số trên địa bàn xã trong | Lần | |

| | | | |
|--|---|------------|--|
| | năm | | |
| | Trong đó: Số lượt người tham dự | Lượt người | |
| 31. | Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận tại huyện trong năm | Lần | |
| | Trong đó: Số lượt người tham dự | Lượt người | |
| 32. | Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong năm | Lần | |
| 33. | Số thôn, bản, tổ dân số đã đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước tính đến cuối năm | Thôn | |
| 34. | Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình cấp tỉnh trong năm | Tin, bài | |
| 35. | Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối năm | Chiếc | |
| 36. | Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong năm | Xã | |
| 37. | Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong năm | Xã | |
| 38. | Số tin, bài trên kênh truyền thông mới, mạng xã hội trong năm | Tin, bài | |
| VIII CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG- TÀI CHÍNH | | | |
| 39. | Số cộng tác viên dân số tính đến cuối năm | Người | |
| | Trong tổng số : - Cộng tác viên mới tham gia | Người | |
| | - Cộng tác viên là nhân viên y tế thôn, bản | Người | |
| | - Cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em | Người | |
| 40. | Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối năm | Người | |
| 41. | Số cán bộ dân số cấp xã tính đến cuối năm | Người | |
| | Trong đó là viên chức | Người | |
| 42. | Số cán bộ dân số cấp huyện tính đến cuối năm | Người | |
| | Trong đó là viên chức | Người | |
| 43. | Số cán bộ dân số cấp tỉnh tính đến cuối năm | Người | |
| 44. | Nguồn NSNN chi thực hiện công tác dân số được cấp trong năm | 1000 đ | |
| | Chia ra: - Từ cấp trên | 1000 đ | |
| | - Từ cấp tỉnh | 1000 đ | |
| | - Từ cấp huyện | 1000 đ | |
| | - Từ cấp xã | 1000 đ | |
| 45. | Tổng số kinh phí đã hỗ trợ đối tượng theo Nghị định 39/2015/NQ-CP trong năm | 1000 đ | |

.....Ngày....tháng..... năm.....

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1594/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 3364/TTr-SVHTTDL ngày 15/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 24 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên (gồm 22 thủ tục nội bộ cấp tỉnh, 01 thủ tục nội bộ cấp huyện, 01 thủ tục nội bộ cấp xã).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ
TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1594/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

| STT | Tên thủ tục hành chính nội bộ | Cơ quan thực hiện | Thẩm quyền giải quyết |
|----------|--|---------------------------------|---------------------------------|
| A | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND TỈNH/HĐND TỈNH/SỞ VH-TDL | | |
| 1. | Phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh |
| 2. | Điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh |
| 3. | Phê duyệt danh mục tên đường, phố và công trình công cộng | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | UBND tỉnh |
| 4. | Đặt mới, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | HĐND tỉnh/ UBND tỉnh |
| 5. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng III | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 6. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng II | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 7. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng III | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 8. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng II | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 9. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng III | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 10. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng II | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 11. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng III | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 12. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng II | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 13. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hướng dẫn viên văn hóa hạng III | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 14. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hướng dẫn viên văn hóa hạng II | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 15. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 16. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên chính | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 17. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng III | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 18. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Họa sỹ hạng II | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 19. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện | Sở Văn hóa, Thể thao | Sở Văn hóa, Thể |

| | | | |
|----------|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | viên hạng III | và Du lịch | thao và Du lịch |
| 20. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng II | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 21. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp lên Tuyên truyền viên văn hóa | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 22. | Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa lên Tuyên truyền viên văn hóa chính | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| B | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THẨM QUYỀN CỦA UBND CẤP HUYỆN | | |
| 1 | Xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” | UBND cấp huyện | UBND cấp huyện |
| C | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THẨM QUYỀN CỦA UBND CẤP XÃ | | |
| 1 | Xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” | UBND cấp xã | UBND cấp xã |

PHẦN II.
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THẨM QUYỀN
CỦA HĐND TỈNH/UBND TỈNH/SỞ VHTTDL

1. Thủ tục Phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh

*** Trình tự thực hiện:**

1. Khảo sát, thu thập tài liệu về yếu tố kinh tế- xã hội, môi trường tự nhiên và những vấn đề liên quan đến di tích.

2. Lập dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

3. Lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

4. Tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân.

5. Thẩm định, trình phê duyệt, phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

6. Công bố dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích đã được phê duyệt tại di tích trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt, với các nội dung sau:

a) Thuyết minh nội dung cơ bản của dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và tổng dự toán kinh phí thực hiện, trừ nội dung có liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước;

b) Bản vẽ tổng mặt bằng tu bổ và bản vẽ công trình được tu bổ;

c) Thời gian thực hiện dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích;

d) Tên chủ đầu tư, tên tổ chức lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích gồm:

1. Tờ trình đề nghị thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích hoặc văn bản đề nghị phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ).

2. Thuyết minh dự án tu bổ di tích, bộ ảnh màu và thiết kế cơ sở hoặc thuyết minh báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, bộ ảnh màu và thiết kế bản vẽ thi công.

3. Văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ.

- Số lượng hồ sơ: 03 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ,

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thẩm định và tổng hợp kết quả thẩm định bằng văn bản đồng ý hoặc văn bản góp ý điều chỉnh, bổ sung.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phê duyệt.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân được giao quản lý trực tiếp di tích.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cấp chính quyền địa phương; các Sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ)

- Văn bản đề nghị phê duyệt dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ)

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:** không

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Di sản văn hóa;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm

quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2019 của Bộ VHTTDL Quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Mẫu số 03

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH**Thẩm định dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích**

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (Tên dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN TU BỔ DI TÍCH/BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT TU BỔ DI TÍCH

1. Tên dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:.....
2. Địa điểm:.....
3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại...):.....
4. Nhà thầu lập dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:...
5. Nội dung chính của dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:

- Hiện trạng di tích.
- Mục tiêu của dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.
- Quan điểm, nguyên tắc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.
- Đề xuất các hạng mục bảo quản, tu bổ, phục hồi và xây dựng mới.
- Phương án phát huy giá trị di tích.
- 6. Dự toán kinh phí thực hiện:.....
- 7. Nguồn vốn thực hiện:.....
- 8. Thời gian thực hiện:.....
- 9. Các thông tin khác (nếu có):.....

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM TỜ TRÌNH

1. Văn bản pháp lý:
 - Quyết định xếp hạng di tích; bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích.
 - Quy hoạch di tích được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).
 - Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).
2. Ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.
3. Dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.
4. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu lập dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (Tên dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích) với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH**Phê duyệt dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích**

Kính gửi: (Cơ quan phê duyệt)

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (Tên dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN TU BỔ DI TÍCH/BÁO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT TU BỔ DI TÍCH

1. Tên dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:.....
2. Địa điểm:.....
3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại...):.....
4. Nhà thầu lập dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:.....
5. Nội dung chính của dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:

- Hiện trạng di tích.
- Mục tiêu của dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.
- Quan điểm, nguyên tắc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.
- Ý kiến thẩm định và giải trình, tiếp thu của chủ đầu tư đối với ý kiến thẩm định.

- Đề xuất các hạng mục bảo quản, tu bổ, phục hồi và xây dựng mới.
- Phương án phát huy giá trị di tích.

6. Dự toán kinh phí thực hiện:.....
7. Nguồn vốn thực hiện:.....
8. Thời gian thực hiện:.....

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM TỜ TRÌNH

1. Văn bản pháp lý:
 - Văn bản thẩm định.
 - Quyết định xếp hạng di tích; bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích.
 - Quy hoạch di tích được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).
 - Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).
2. Ý kiến của tổ chức, cá nhân về dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật

tu bỏ di tích.

3. Dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

4. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu lập dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (Tên dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích) với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

2. Thủ tục Điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh

*** Trình tự thực hiện:**

1. Khảo sát, thu thập tài liệu về yếu tố kinh tế- xã hội, môi trường tự nhiên và những vấn đề liên quan đến di tích.

2. Lập dự án (điều chỉnh) tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

3. Lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan về điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

4. Tiếp thu ý kiến của tổ chức, cá nhân.

5. Thẩm định, trình phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

6. Công bố điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích đã được phê duyệt tại di tích trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày điều chỉnh dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt, với các nội dung sau:

a) Thuyết minh nội dung cơ bản của điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và tổng dự toán kinh phí thực hiện, trừ nội dung có liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước;

b) Bản vẽ tổng mặt bằng điều chỉnh tu bổ và bản vẽ công trình được tu bổ;

c) Thời gian thực hiện dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích;

d) Tên chủ đầu tư, tên tổ chức lập dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích gồm:

1. Tờ trình đề nghị thẩm định điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích hoặc văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (theo Mẫu số 03, Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ).

2. Thuyết minh điều chỉnh dự án tu bổ di tích, bộ ảnh màu và thiết kế cơ sở hoặc thuyết minh báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, bộ ảnh màu và thiết kế bản vẽ thi công.

3. Văn bản thẩm định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ.

- Số lượng hồ sơ: 03 bộ

* **Thời hạn giải quyết:**

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thẩm định và tổng hợp kết quả thẩm định bằng văn bản đồng ý hoặc văn bản góp ý điều chỉnh, bổ sung.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phê duyệt.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân được giao quản lý trực tiếp di tích.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các cấp chính quyền địa phương; các Sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định phê duyệt điều chỉnh

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (*theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ*)

- Văn bản đề nghị phê duyệt dự án điều chỉnh tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (*theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ*)

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:** không

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Di sản văn hóa;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm

quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2019 của Bộ VHTTDL Quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

Mẫu số 03

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH**Thẩm định dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích**

Kính gửi: (Cơ quan thẩm định)

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (Tên dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN TU BỔ DI TÍCH/BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT TU BỔ DI TÍCH

1. Tên dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:.....
2. Địa điểm:.....
3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại...):.....
4. Nhà thầu lập dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:...
5. Nội dung chính của dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:

- Hiện trạng di tích.
- Mục tiêu của dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.
- Quan điểm, nguyên tắc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.
- Đề xuất các hạng mục bảo quản, tu bổ, phục hồi và xây dựng mới.
- Phương án phát huy giá trị di tích.

6. Dự toán kinh phí thực hiện:.....
7. Nguồn vốn thực hiện:.....
8. Thời gian thực hiện:.....
9. Các thông tin khác (nếu có):.....

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM TỜ TRÌNH

1. Văn bản pháp lý:
 - Quyết định xếp hạng di tích; bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích.
 - Quy hoạch di tích được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).
 - Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).
2. Ý kiến của tổ chức, cá nhân có liên quan về dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.
3. Dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

4. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu lập dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan thẩm định) thẩm định dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (Tên dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích) với các nội dung nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH**Phê duyệt dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích**

Kính gửi: (Cơ quan phê duyệt)

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (Tên dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích) với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN TU BỔ DI TÍCH/BẢO CÁO KINH TẾ - KỸ THUẬT TU BỔ DI TÍCH

1. Tên dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:.....

2. Địa điểm:.....

3. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại...):.....

4. Nhà thầu lập dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:.....

5. Nội dung chính của dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích:

- Hiện trạng di tích.

- Mục tiêu của dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

- Quan điểm, nguyên tắc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.

- Ý kiến thẩm định và giải trình, tiếp thu của chủ đầu tư đối với ý kiến thẩm định.

- Đề xuất các hạng mục bảo quản, tu bổ, phục hồi và xây dựng mới.

- Phương án phát huy giá trị di tích.

6. Dự toán kinh phí thực hiện:.....

7. Nguồn vốn thực hiện:.....

8. Thời gian thực hiện:.....

II. DANH MỤC HỒ SƠ GỬI KÈM TỜ TRÌNH

1. Văn bản pháp lý:

- Văn bản thẩm định.

- Quyết định xếp hạng di tích; bản đồ khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích.

- Quy hoạch di tích được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

2. Ý kiến của tổ chức, cá nhân về dự án tu bổ di tích/bảo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

3. Dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

4. Hồ sơ năng lực của các nhà thầu lập dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích (Tên dự án tu bổ di tích/báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích) với các nội dung nêu trên./

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

3. Thủ tục Phê duyệt danh mục tên đường, phố và công trình công cộng

* **Trình tự thực hiện:** Không quy định

* **Cách thức thực hiện:** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Không quy định

- Số lượng hồ sơ: Không quy định

* **Thời hạn giải quyết:** Không quy định

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên (Cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn đặt, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh)

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định của UBND tỉnh

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.

- Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa thông tin hướng dẫn thực hiện Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng kèm theo Nghị định 91/2005/NĐ-CP.

4. Thủ tục đặt mới, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh

* **Trình tự thực hiện:**

- Ủy ban nhân dân cấp huyện trình hồ sơ đề nghị đặt, đổi tên đường phố và công trình công cộng trên địa bàn huyện đến Hội đồng tư vấn đặt, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh (qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - cơ quan Thường trực Hội đồng tư vấn) để thẩm định.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (cơ quan thường trực của Hội đồng Tư vấn đặt, đổi tên đường và công trình công cộng) kiểm tra hồ sơ, tổ chức cho Hội đồng Tư vấn đặt, đổi tên đường và công trình công cộng đi khảo sát thực địa và tham mưu UBND tỉnh tổ chức họp Hội đồng tư vấn.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp UBND cấp huyện hoàn thiện hồ sơ, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp đến UBND tỉnh Phú Yên; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Không quy định

- Số lượng hồ sơ: Không quy định

*** Thời hạn giải quyết:** Không quy định

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** UBND các huyện, thị xã, thành phố

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: HĐND tỉnh/UBND tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Cơ quan thường trực Hội đồng tư vấn đặt, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh)

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Nghị quyết HĐND tỉnh/Quyết định UBND tỉnh.

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Không quy định

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không quy định

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng.

- Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa thông tin hướng dẫn thực hiện Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng kèm theo Nghị định 91/2005/NĐ-CP.

5. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng III

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn

vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức

danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số

115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo

quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

6. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Đạo diễn nghệ thuật hạng II

* **Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh

nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối

với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh;

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh;

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh

Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy;

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên;

7. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng III

*** *Trình tự thực hiện:***

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị

định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng

tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng

tuyên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn

hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh;

- Quyết định số 2974/QĐ-BVHTTDL ngày 16 tháng 11 năm 2022 đính chính Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh;

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy;

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

8. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Diễn viên hạng II

*** *Trình tự thực hiện:***

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban

hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện

các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết**:

Thông báo kết quả xét thăng hạng (*Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP*)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (*theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên*)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**: Quyết định hành chính

* **Phí, lệ phí**: Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai**: Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính**:

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính**:

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật

Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh;

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy;

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

9. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng III

*** *Trình tự thực hiện:***

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo

quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức

trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;
- b) Viên chức là nữ;
- c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị

sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

10. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Di sản viên hạng II

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh

nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;
- b) Viên chức là nữ;
- c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bỏ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bỏ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- *Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)*

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;
- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

11. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng III

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo

chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với

hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng

hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bỏ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc

lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh

Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính.
- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**
Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:
 - Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;
 - Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;
 - Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;
 - Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.
- * **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - Luật Viên chức.
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.
 - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.
 - Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.
 - Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở;
 - Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh;
 - Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;
 - Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy;
 - Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên;

12. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Phương pháp viên hạng II

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương

ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng

hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp

trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ

quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế;

cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

13. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hướng dẫn viên văn hóa hạng III

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức

đanh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội

đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề

ng nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

14. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hướng dẫn viên văn hóa hạng II

*** *Trình tự thực hiện:***

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng

hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì

thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bỏ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bỏ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang

giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 03/2022/TT-BVHTTDL ngày 07/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

15. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên

*** *Trình tự thực hiện:***

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ

luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ

chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng

nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;
- b) Viên chức là nữ;
- c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bỏ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bỏ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử

dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bản, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm

quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục thể thao.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

16. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Huấn luyện viên chính

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc

bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện

quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bỏ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bỏ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

tỉnh Phú Yên

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định

số 115/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;
- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;
- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.
- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.
- Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục thể thao.
- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

17. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hạng III

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc

làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện

hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc

đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bỏ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

(theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không
- * **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính
- * **Phí, lệ phí:** Không quy định
- * **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.
- * **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**
 Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:
 - Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;
 - Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;
 - Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;
 - Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.
- * **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
 - Luật Viên chức.
 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.
 - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.
 - Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.
 - Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật.
 - Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.
 - Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.
 - Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.
 - Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ

chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

18. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Hạng sĩ hạng II

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương

ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng

hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp

trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ

quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 09/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành mỹ thuật.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế;

cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

19. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng III

*** *Trình tự thực hiện:***

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức

đanh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội

đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề

nghịệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

20. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp Thư viện viên hạng II

*** *Trình tự thực hiện:***

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng

hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì

thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bỏ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bỏ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang

giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bản, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

* **Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

* **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

* **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

* **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

* **Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

21. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa trung cấp lên Tuyên truyền viên văn hóa

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có

phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng

đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bổ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bổ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

*** Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

*** Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ

luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

*** Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tuyên truyền viên văn hóa.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

22. Thủ tục Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ Tuyên truyền viên văn hóa lên Tuyên truyền viên văn hóa chính

*** Trình tự thực hiện:**

Bước 1. Căn cứ tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức (Điều 31 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Viên chức được đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được tổ chức theo nguyên tắc bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

Bước 2. Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức:

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định này thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Đối với trường hợp viên chức đang xếp ở hạng chức danh nghề nghiệp mà hạng chức danh nghề nghiệp này không còn theo quy định của pháp luật hiện hành thì được xét thăng lên hạng chức danh nghề nghiệp cao hơn liền kề với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ nếu đang công tác ở vị trí việc làm phù hợp và đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp có sự thay đổi mã số chức danh nghề nghiệp."

Bước 3. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Điều 38 Nghị

định số 115/2020/NĐ-CP)

1. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp thành lập. Hội đồng có 05 hoặc 07 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu bộ phận tham mưu về tổ chức cán bộ của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

c) Các Ủy viên Hội đồng là người có chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến việc tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp do người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp quyết định, trong đó có 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

b) Thành lập các bộ phận giúp việc: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi, Ban chấm phúc khảo (nếu có) khi tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp hoặc Ban thẩm định hồ sơ, Ban kiểm tra, sát hạch khi tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;

c) Tổ chức thu phí dự thi hoặc xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;

d) Tổ chức thi, chấm thi, chấm phúc khảo hoặc tổ chức xét hồ sơ, kiểm tra, sát hạch theo quy chế;

đ) Báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tổ chức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp công nhận kết quả kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người dự thi hoặc xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người dự thi hoặc xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

Bước 4. Nội dung, hình thức xét thăng hạng (Điều 39 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)

1. Nội dung: Đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với viên chức dự xét thăng hạng.

2. Hình thức: Thẩm định hồ sơ

Bước 5. Xác định viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng

1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

Bước 6. Bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được danh sách viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền hoặc người được phân cấp, ủy quyền phải thực hiện việc bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới đối với viên chức trúng tuyển theo quy định.

Trường hợp viên chức đã trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng nhưng sau đó bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc bị kỷ luật hoặc bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì chưa ra quyết định bỏ nhiệm và xếp lương ở chức danh nghề nghiệp trúng tuyển.

Khi hết thời hạn xử lý kỷ luật mà không bị kỷ luật hoặc hết thời gian thi hành quyết định kỷ luật hoặc sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền đối với trường hợp bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử thì căn cứ vào cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp đã được phê duyệt tại thời điểm xem xét, quyết định bỏ nhiệm, cấp có thẩm quyền quyết định việc bỏ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp. Thời điểm hưởng lương mới, thời gian xét nâng bậc lương lần sau, việc kéo dài thời gian nâng bậc lương (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp lương ở chức danh nghề nghiệp mới bỏ nhiệm thực hiện theo quy định của pháp luật.

*** Cách thức thực hiện:**

Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

*** Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ (Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP)

Hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp bao gồm:

1. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;

2. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;

3. Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng.

Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ.

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

4. Các yêu cầu khác theo quy định của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

*** Thời hạn giải quyết:**

Thông báo kết quả xét thăng hạng (Điều 40a Nghị định 85/2023/NĐ-CP)

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ xét thăng hạng và xác định danh sách người trúng tuyển, Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng có văn bản báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ xét thăng hạng, Hội đồng xét thăng hạng có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét thăng hạng và danh sách viên chức trúng tuyển tới cơ quan, đơn vị có viên chức dự xét thăng hạng; đồng thời thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, tổ chức xét thăng hạng.

*** Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Các đơn vị trực thuộc Sở quản lý viên chức đề nghị xét thăng hạng.

*** Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (theo Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: không

*** Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Quyết định hành chính

*** Phí, lệ phí:** Không quy định

* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Mẫu số 05, 06 ban hành kèm theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp khi đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu;

- Hoàn thành tốt nhiệm vụ trong thời gian công tác 03 năm liên tục gần nhất; có phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp; không trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đã có thông báo về việc xem xét kỷ luật của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

- Có đủ trình độ đào tạo, bồi dưỡng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn hạng hiện giữ trong cùng ngành, lĩnh vực;

- Đáp ứng các yêu cầu khác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

* **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Viên chức.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức.

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

- Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

- Thông tư số 02/2023/TT-BVHTTDL ngày 21/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành tuyên truyền viên văn hóa.

- Thông tư số 02/2024/TT-BVHTTDL ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh.

- Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy; biên chế; cán bộ, công chức, viên chức; người quản lý doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ủy quyền một số nội dung thuộc lĩnh vực công chức, viên chức và tổ chức bộ máy.

- Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên.

Mẫu số 05

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
VIÊN CHỨC HIỆN CÓ VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC
DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM...**

| TT | Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị | Tổng số | Số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có | | | | | Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức | | | | | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|---------|--|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------|
| | | | Chức danh nghề nghiệp hạng I | Chức danh nghề nghiệp hạng II | Chức danh nghề nghiệp hạng III | Chức danh nghề nghiệp hạng IV | Chức danh nghề nghiệp hạng V | Chức danh nghề nghiệp hạng I | Chức danh nghề nghiệp hạng II | Chức danh nghề nghiệp hạng III | Chức danh nghề nghiệp hạng IV | Chức danh nghề nghiệp hạng V | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| I | Chức danh nghề nghiệp viên chức | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | |

....., ngày... tháng... năm.....

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

TÊN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....
DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN
DỰ THI HOẶC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC
DANH... LÊN CHỨC DANH... NĂM.....

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Nam | Nữ | Chức vụ hoặc chức danh công tác | Cơ quan đơn vị đang làm việc | Thời gian giữ chức danh nghề nghiệp (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương) | Mức lương hiện hưởng | | Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự thi | | | | | Có đề án, công trình | Được miễn thi | | Ghi chú | |
|-----|-----------|---------------------|-----|-----|---------------------------------|------------------------------|---|----------------------|--------------------------------------|--|----------------------------|------------------------------|------------------|--------------------|----------------------|---------------|-----------|---------|-----------------------|
| | | | | | | | | Hệ số lương | Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ | Trình độ Chuyên môn | Trình độ lý luận chính trị | Trình độ quản lý nghề nghiệp | Trình độ tin học | Trình độ ngoại ngữ | | Tin học | Ngoại ngữ | | Ngoại ngữ đăng ký thi |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày.... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG, BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND CẤP HUYỆN

1. Thủ tục Xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”

*** *Trình tự thực hiện:***

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố gửi Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp Hội đồng thi đua - khen thưởng cùng cấp để đánh giá, quyết định danh sách thôn, tổ dân phố đủ điều kiện đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”; công khai trên trang thông tin điện tử của đơn vị hoặc các hình thức khác (nếu có) để lấy ý kiến người dân trong thời hạn 10 ngày;

- Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 86/2023/NĐ-CP, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tặng danh hiệu (Mẫu số 11 của Phụ lục IV kèm theo Nghị định này) và bằng chứng nhận “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

*** *Cách thức thực hiện:*** Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến đến UBND cấp huyện.

*** *Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- *Thành phần hồ sơ:*

Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ bao gồm:

(1) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

(2) Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

(3) Biên bản họp bình xét danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

- *Số lượng hồ sơ:* không quy định

*** *Thời hạn giải quyết:*** 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

*** *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Ủy ban nhân dân cấp xã.

*** *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không quy định.

*** *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Quyết định và bằng chứng nhận “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

*** *Phí, lệ phí:*** Không quy định

*** *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ).

- Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”

(theo Mẫu số 05 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ).

- Biên bản họp bình xét danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” (theo Mẫu số 06 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ).

* ***Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:*** Không quy định

* ***Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

- Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”.

Mẫu số 04

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...(4).....

.....(1)....., ngày tháng năm ...

Số: /TTr-UBND

TỜ TRÌNH**VỀ VIỆC ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU
“Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm(2)....**

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số ... /2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh ...(6)... quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh/thành phố...(6).....;

Xét thành tích của Thôn/Tổ dân phố(3)..... và Biên bản họp xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ...(2).. ngày ... tháng ... năm ... của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Xã/Phường/Thị trấn.....(4),

Kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận/Huyện/Thị xã/thành phố thuộc tỉnh(5).... xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ... (2)... cho các đơn vị có tên sau đây:

| STT | Tên thôn/tổ dân phố | Thành tích |
|-----|---------------------|------------|
| | | |
| | | |

*(Kèm theo Tờ trình: Biên bản họp Hội đồng Thi đua - Khen thưởng và kết quả bỏ phiếu của đơn vị trình khen;báo cáo thành tích).***Nơi nhận:**

- UBND ...;
- Ban TDKT ...;
- Lưu: VT, ...(..).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ...**CHỦ TỊCH***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố được tặng danh hiệu văn hóa.
- (4) Tên xã/phường/thị trấn đề nghị.

(5) Tên quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh ban hành quyết định tặng danh hiệu văn hóa.

(6) Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
...(4).....
THÔN, TỔ DÂN PHỐ ... (3)..

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày tháng năm

BÁO CÁO THÀNH TÍCH
Đạt danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm(2)....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ... (4)...

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số ... /2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh ... (5)... quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh/thành phố... (5).....;

Thôn/Tổ dân phố(3).... báo cáo những thành tích đã đạt được trong năm ... (2)...., cụ thể như sau:

I. SƠ LƯỢC ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

Nêu rõ đặc điểm, tình hình của thôn/tổ dân phố ... (3)... đề nghị xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ... (2) ...

II. THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Nêu rõ những thành tích thôn/tổ dân phố ... (3)... đạt được trong năm ... (2)... theo các tiêu chuẩn của danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

TRƯỞNG THÔN/TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ ... (3)...

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ... (4)....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố được xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.
- (4) Tên xã/phường/thị trấn đề nghị.

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN HỌP

Hội đồng Thi đua, khen thưởng xã/phường/thị trấn(3).....
xét, đề nghị công nhận danh hiệu “Thôn/Tổ dân phố văn hóa”
Năm ...(2)...

Thời gian: giờ phút, ngày tháng năm

Địa điểm:(5).....

Hội đồng Thi đua, khen thưởng xã/phường/thị trấn(3)..... tiến hành họp bình xét, đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ...(2)....

Chủ trì cuộc họp:

Thư ký cuộc họp:

Các thành viên tham dự (vắng), gồm:

1. Chức vụ:.....;

2. Chức vụ:.....;

3..... Chức vụ:.....;

Sau khi nghe Chủ tịch Hội đồng Thi đua, khen thưởng xã/phường/thị trấn(3)..... phổ biến tiêu chuẩn, điều kiện và tóm tắt thành tích của thôn/tổ dân phố đủ điều kiện xét tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ...(2); các thành viên tham dự họp thảo luận, biểu quyết (hoặc bỏ phiếu kín).

Kết quả: ...% thành viên dự họp nhất trí đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn(3)..... trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận/huyện/thị xã ...(4)..... ban hành Quyết định tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa” năm ..(2) cho các đơn vị có tên sau:

| STT | Tên thôn/tổ dân phố | Thành tích |
|-----|---------------------|------------|
| | | |
| | | |

Cuộc họp kết thúc vào hồigiờphút, ngày ... tháng năm...

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.

(2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

(3) Tên xã/phường/thị trấn đề nghị.

(4) Tên quận/huyện/thị xã ban hành quyết định tặng danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”.

(5) Địa điểm diễn ra cuộc họp

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ THUỘC THẨM QUYỀN UBND CẤP XÃ

1. Thủ tục xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”

*** *Trình tự thực hiện:***

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố chủ trì, phối hợp với Trưởng ban Ban Công tác Mặt trận, các tổ chức đoàn thể cùng cấp tổ chức họp, đánh giá mức độ đạt các tiêu chuẩn của từng hộ gia đình trong phạm vi quản lý.

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổng hợp danh sách các hộ gia đình đủ điều kiện đề nghị xét tặng và thông báo công khai trên bảng tin công cộng hoặc các hình thức khác (nếu có) để lấy ý kiến người dân trong thời hạn 10 ngày.

- Hết thời hạn lấy ý kiến, lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 86/2023/NĐ-CP, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” (Mẫu số 10 của Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP).

*** *Cách thức thực hiện:*** Gửi hồ sơ trực tiếp đến UBND cấp xã.

*** *Thành phần, số lượng hồ sơ:***

- *Thành phần hồ sơ:*

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố lập hồ sơ bao gồm:

(1) Văn bản đề nghị xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”.

(2) Bảng tổng hợp danh sách hộ gia đình đạt tiêu chuẩn và kết quả lấy ý kiến người dân.

(3) Biên bản họp bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa”.

- *Số lượng hồ sơ:* không quy định

*** *Thời hạn giải quyết:*** 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

*** *Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:*** Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

*** *Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:***

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã

- Cơ quan phối hợp thực hiện TTHC: Không quy định.

*** *Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:***

Quyết định tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”

*** *Phí, lệ phí:*** Không quy định

*** *Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:***

- Văn bản đề nghị xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” (theo Mẫu số 01 tại

Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ).

- Bảng tổng hợp danh sách hộ gia đình đạt tiêu chuẩn và kết quả lấy ý kiến người dân (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ).

- Biên bản họp bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa” (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ).

* ***Yêu cầu, điều kiện thực hiện thực hiện thủ tục hành chính:*** Không quy định

* ***Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:***

Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
...(4).....
THÔN, TỔ DÂN PHỐ ...(3)..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(1)....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ

Xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm ... (2)...
Thôn/Tổ dân phố(3).....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ...(4)...

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số ... /2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh ...(5)... quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh/thành phố...(5).....;

Căn cứ Biên bản họp bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa” của thôn, tổ dân phố.....(3)....., Trưởng thôn/Tổ trưởng Tổ dân phố(3)... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn(4)..... tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” cho các hộ gia đình có tên sau đây:

| STT | Tên hộ gia đình | Địa chỉ |
|-----|-----------------|---------|
| | | |
| | | |

Kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn(4)..... xem xét quyết định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố đề nghị.
- (4) Tên xã/phường/thị trấn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”.
- (5) Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN
 XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN ...(4).....
 THÔN, TỔ DÂN PHỐ ...(3)..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....(1)...., ngày tháng năm

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH

**Hộ gia đình xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm ...(2)...
 và kết quả lấy ý kiến người dân tại thôn/tổ dân phố(3).....**

Căn cứ Nghị định số ... /2023/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và việc xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 20... của Ủy ban nhân dân tỉnh ...(5)... quy định chi tiết tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu” trên địa bàn tỉnh/thành phố...(5).....;

Căn cứ Biên bản họp bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa” của thôn, tổ dân phố.....(3)....., Trưởng thôn/Tổ trưởng Tổ dân phố(3)..... đã đăng tải Danh sách hộ gia đình đề nghị xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm ...(2).

| STT | Tên hộ gia đình | Địa chỉ |
|------------|------------------------|----------------|
| | | |
| | | |
| | | |

Sau thời gian đăng tải công khai tại bảng tin của thôn/tổ dân phố ...(3).....

Có ...(6)... ý kiến của người dân về Danh sách nêu trên (nêu rõ ý kiến - nếu có).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.
- (2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”.
- (3) Tên thôn/tổ dân phố đề nghị.

- (4) Tên xã/phường/thị trấn xét tặng.
- (5) Tên tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- (6) Số lượng ý kiến người dân

Mẫu số 03

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN
...(4).....
THÔN, TỔ DÂN PHỐ ... (3)..

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....(1)...., ngày tháng năm ...

BIÊN BẢN HỌP

Thôn/Tổ dân phố ... (3)... bình xét, đề nghị tặng danh hiệu
“Gia đình văn hóa” - Năm ... (2) ...

Thời gian: giờ phút, ngày tháng năm

Địa điểm:(5).....

Thôn/Tổ dân phố(3).... tiến hành họp bình xét, đề nghị tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm ... (2)....

Chủ trì cuộc họp:

Thư ký cuộc họp:

Các thành viên tham dự (vắng), gồm:

1. Chức vụ:.....

2. Chức vụ:.....

3. Chức vụ:.....

Sau khi nghe Trưởng thôn/Tổ trưởng Tổ dân phố(3)..... phổ biến tiêu chuẩn, điều kiện và tóm tắt thành tích của hộ gia đình đủ điều kiện xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm ... (2); các thành viên tham dự họp thảo luận, biểu quyết.

Kết quả: ...% thành viên dự họp nhất trí đề nghị Trưởng thôn/Tổ trưởng Tổ dân phố(3)... trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ...(4) ban hành Quyết định tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa” năm ... (2) cho các hộ gia đình có tên sau:

| STT | Tên hộ gia đình | Địa chỉ |
|-----|-----------------|---------|
| | | |
| | | |

Cuộc họp kết thúc vào hồigiờphút, ngày ... tháng năm...

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Địa danh nơi đơn vị trình khen đóng trụ sở chính.

(2) Năm đề nghị tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”.

- (3) Tên thôn/tổ dân phố đề nghị.
- (4) Tên xã/phường/thị trấn ban hành quyết định tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”.
- (5) Địa điểm diễn ra cuộc họp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**
Số:1615/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Yên, ngày 22 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 3703/QĐ-BNN-LN ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 261/TTr-SNN ngày 15 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 10 thủ tục hành chính nội bộ mới giữa các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm trên địa bàn tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC**Công bố thủ tục hành chính nội bộ mới giữa các cơ quan hành chính nhà nước
trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm trên địa bàn tỉnh***(Kèm theo Quyết định số: 1615/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)***PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

| TT | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Đối tượng thực hiện | Cơ quan thực hiện |
|---|--|-----------------|--|---------------------------|
| A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh | | | | |
| 1 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác | Kiểm lâm | Ủy ban nhân dân cấp huyện | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| 2 | Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức | Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và PTNT | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 3 | Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập | Lâm nghiệp | - Ủy ban nhân dân cấp huyện; - Sở Nông nghiệp và PTNT | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 4 | Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng | Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và PTNT | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 5 | Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn | Kiểm lâm | Sở Nông nghiệp và PTNT | Ủy ban nhân dân cấp tỉnh |
| 6 | Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp | Sở Nông nghiệp và PTNT | Chủ tịch UBND cấp tỉnh |
| B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh huyện | | | | |
| 1 | Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân | Kiểm lâm | Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện | Ủy ban nhân dân cấp huyện |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Đối tượng thực hiện | Cơ quan thực hiện |
|----|---|----------|--|---------------------------|
| 2 | Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng | Kiểm lâm | Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp huyện | Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 3 | Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn | Kiểm lâm | Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp huyện | Ủy ban nhân dân cấp huyện |
| 4 | Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật | Kiểm lâm | Ủy ban nhân dân cấp xã | Ủy ban nhân dân cấp huyện |

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Ban hành văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gửi cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

b) Bước 2: Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích

khác, cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cơ sở xem xét đề nghị giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

c) Bước 3: Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan chuyên môn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng, dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

d) Bước 4: Gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

Quý III hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

đ) Bước 5: Thẩm định hồ sơ

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản, nêu rõ lý do gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ trong thời gian 15 ngày.

e) Bước 6: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cơ quan chuyên môn cấp huyện,

Ủy ban nhân dân cấp xã: Văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Hồ sơ cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

c) Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản đồ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

d) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Bản đồ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch

giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn cấp huyện.

- Thời gian Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện: 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp huyện theo Mẫu số 07 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tổng hợp kết quả giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định tiểu khu, khoảnh, lô, diện tích rừng, loại rừng, diện tích rừng giao, diện tích rừng cho thuê theo Mẫu số 03 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã, trong đó xác định cụ thể tên dự án, địa điểm thực hiện dự án, vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô), diện tích rừng, nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng), loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 04 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tờ trình theo Mẫu số 05 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Tờ trình theo Mẫu số 06 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp

Mẫu số 1

A

UBND XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../UBND-...

..., ngày tháng năm

TỔNG HỢP

NHU CẦU GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
NĂM

I. GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

| STT | Thôn, bản | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | Thông tin về lô rừng | | | | | | Loại rừng theo mục đích sử | Dự kiến giao (ha) | Dự kiến cho thuê (ha) |
|-----|-----------|----------|--------|----|----------------------|-------------------------|--|----------------|----------|-----|----------------------------|-------------------|-----------------------|
| | | | | | Rừng tự nhiên | | | Rừng trồng | | | | | |
| | | | | | Diện tích (ha) | Trạng thái ² | Trữ lượng ³ (m ³) | Diện tích (ha) | Loài cây | Năm | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

A.

II. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

| TT | Tên dự án | Vị trí | | | Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha) | | | | | | | |
|----|-----------|--------|--------|----------|---|---------------|-----|-----|-----|------------|-----|-----|
| | | Lô | Khoảnh | Tiểu khu | Tổng | Rừng tự nhiên | | | | Rừng trồng | | |
| | | | | | | RDD | RPH | RSX | NQH | RDD | RPH | RSX |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

B.

Nơi nhận:

- UBND huyện ...;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02

BIỂU TỔNG HỢP
GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
HUYỆN , TỈNH

| Diện tích rừng | Tổng (ha) | Diện tích rừng đã giao | Diện tích rừng chưa giao | Diện tích rừng đã cho thuê | Diện tích rừng chưa cho thuê | Diện tích rừng đã CMĐSDR |
|-------------------------|-----------|------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------------|--------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I. Xã | | | | | | |
| 1. Rừng đặc dụng | | | | | | |
| 1.1. Rừng tự nhiên | | | | | | |
| 1.2. Rừng trồng | | | | | | |
| 2. Rừng phòng hộ | | | | | | |
| 2.1. Rừng tự nhiên | | | | | | |
| 2.2. Rừng trồng | | | | | | |
| 3. Rừng sản xuất | | | | | | |
| 3.1. Rừng tự nhiên | | | | | | |
| 3.2. Rừng trồng | | | | | | |
| II. Xã | | | | | | |
| 1. Rừng đặc dụng | | | | | | |
| 1.1. Rừng tự nhiên | | | | | | |
| 1.2. Rừng trồng | | | | | | |
| 2. Rừng phòng hộ | | | | | | |
| 2.1. Rừng tự nhiên | | | | | | |
| 2.2. Rừng trồng | | | | | | |
| 3. Rừng sản xuất | | | | | | |
| 3.1. Rừng tự nhiên | | | | | | |
| 3.2. Rừng trồng | | | | | | |
| | | | | | | |

Mẫu số 03
, TỈNH

KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM HUYỆN

| STT | Đơn vị hành chính | Thôn, bản | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | Thông tin về lô rừng | | | | | | Loại rừng theo mục đích sử dụng ¹ | Diện tích giao (ha) | Diện tích cho thuê (ha) | |
|-----|-------------------|-----------|----------|--------|-----|----------------------|-------------------------|--|----------------|----------|-----------|--|---------------------|-------------------------|--|
| | | | | | | Rừng tự nhiên | | | Rừng trồng | | | | | | |
| | | | | | | Diện tích (ha) | Trạng thái ² | Trữ lượng ³ (m ³) | Diện tích (ha) | Loại cây | Năm trồng | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

C.

- (1) Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.
- (2) Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.
- (3) Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

Mẫu số 05

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HUYỆN ...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngày tháng năm

Số: .../TTTr-UBND-...

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị thẩm định, trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Báo cáo số/BC- ngày ...tháng...năm của về nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác rừng năm ... trên địa bàn huyện..... ;**Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).*

Ủy ban nhân dân huyện trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện, tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện.....;
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm ... huyện
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm... huyện
4. Thời gian thực hiện: ;
5. Kinh phí thực hiện:
6. Tổ chức thực hiện:

Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**CHỦ TỊCH***(Ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-SNN

, ngày tháng năm

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Tờ trình số /TTr-UBND ngày ...tháng...năm của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện tỉnh ;

Căn cứ Báo cáo số/BC- ngày...tháng...năm của về kết quả

thẩm định hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện...tỉnh ;

Căn cứ.....(các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ủy ban nhân dân phê duyệt Kế hoạch

giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện, tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng huyện... ;

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm ... huyện

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm... huyện;

4. Thời gian thực hiện:

5. Kinh phí thực hiện:

6. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 07

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm huyện****ỦY BAN NHÂN DÂN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số: /.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ.....**Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số ngày tháng năm***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ...huyện , với các chỉ tiêu sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác huyện (chi tiết tại Biểu kèm theo).
2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm huyện (chi tiết tại Biểu kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nămhuyện (chi tiết tại Biểu kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng quy định của pháp luật.
2. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

2. Tên thủ tục: Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là tổ chức

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Bước 2: Xác định giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phương án đấu giá cho thuê rừng được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định giá khởi điểm cho thuê rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

c) Bước 3: Phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng).

Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật Đấu giá tài sản.

đ) Bước 5: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

e) Bước 6: Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng gửi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng, cơ quan thuế và người đã trúng đấu giá cho thuê rừng.

g) Bước 7: Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã nộp tiền cho Sở Nông

ng nghiệp và Phát triển nông thôn để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê rừng.

h) Bước 8: Quyết định cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tổ chức trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho tổ chức theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, tổ chức bàn giao rừng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp quá thời gian theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

2.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ trình phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá.

c) Hồ sơ quyết định cho thuê rừng:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày xây dựng phương án.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản: 10 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng.

- Tổ chức đấu giá tài sản thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho thuê rừng: 40 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 14 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

Mẫu số 16

**CƠ QUAN XÂY DỰNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHƯƠNG AN****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng năm

**PHƯƠNG AN
Đấu giá cho thuê rừng****I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG AN****II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ**

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:

- Trữ lượng (m³):

- Loài cây (rừng trồng): Năm trồng:

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:

- Hình thức:

- Thời hạn sử dụng:

III. NỘI DUNG PHƯƠNG AN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:

- Điều kiện được tham gia đấu giá:

- Mức phí tham gia đấu giá:

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:

- Phương thức tổ chức đấu giá:

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:

5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:

- Dự kiến giá trị thu:

- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan
4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../HD-....., ngày... tháng.... năm...

HỢP ĐỒNG THUÊ RỪNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định về việc thuê rừng số ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày tháng ... năm tại, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê rừng ⁽²⁾

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện ⁽³⁾.

II. Bên thuê rừng là ⁽⁴⁾:

Do ông/bà Số Căn cước công dân/Căn cước: làm đại diện (đối với hộ gia đình, cá nhân).

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan đối với tổ chức) làm đại diện.

III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê rừng với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Nội dung:

1. Diện tích thuêm² (hoặc ha) rừng (ghi bằng số và bằng chữ). Tại (xã, huyện, tỉnh) ⁽⁵⁾ để sử dụng vào mục đích

2. Thời hạn thuê rừng là..... năm (ghi rõ số năm thuê rừng bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn đã ghi trong Quyết định về việc thuê rừng), kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....tháng..... năm.....

3. Việc cho thuê rừng không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu rừng và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Đồng thời, bên thuê rừng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Bên thuê rừng có trách nhiệm trả tiền thuê rừng theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê rừng làđồng/m²/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).

Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm Hết thời hạn trên, giá tiền thuê rừng được tính lại theo quy

định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

2. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê rừng:

3. Nơi nộp tiền thuê rừng:

Điều 3. Việc sử dụng rừng trên khu rừng được thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng rừng đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê rừng bảo đảm việc sử dụng rừng của Bên thuê rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê rừng trả lại toàn bộ hoặc một phần khu rừng thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có).

Điều 5. Hợp đồng thuê rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê rừng mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng đó chấp thuận.

3. Bên thuê rừng bị phá sản hoặc bị phát mãi tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê rừng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có):

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê rừng, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê rừng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ RỪNG ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ RỪNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

⁽¹⁾Quyết định cho thuê rừng ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

⁽²⁾Đối với cá nhân, hộ gia đình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với tổ chức là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.

⁽³⁾Bên cho thuê rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

⁽⁴⁾Đối với cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước; hộ gia đình ghi chữ “Hộ” trước họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; cộng đồng dân cư thì ghi chữ “Cộng đồng” và tên thôn, bản

nơi sinh sống của cộng đồng đó; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.

⁽⁵⁾Ghi tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương nơi có rừng cho thuê) để sử dụng vào mục đích ... (ghi theo Quyết định về việc thuê rừng).

Mẫu số 14

ỦY BAN NHÂN DÂN ... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng.... năm.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao/cho thuê rừng
(Dùng cho tổ chức)
ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao/cho thuê ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành) ; trạng thái ; trữ lượng ; vị trí..... tại (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Tổ chức được giao/cho thuê:

Do ông (bà).....chức vụ:

Làm đại diện hợp pháp của tổ chức được giao/cho thuê rừng.

Số CC/CCCD:.....

Địa chỉ:

Thời gian được giao/cho thuê rừng là năm, kể từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Tổ chức được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với trường hợp thuê rừng, trong thời gian sử

dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao rừng/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền sử dụng rừng và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao rừng/cho thuê rừng cho tổ chức được giao/cho thuê rừng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm/Phòng phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện....., Ủy ban nhân dân xã và tổ chức được giao/cho thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng.

5.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được giao/cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

3. Tên thủ tục: Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý) hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức) có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Bước 2: Thẩm định

- Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng;

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng theo quy định của pháp luật;

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của cơ quan xây dựng phương án chuyển loại rừng;

- Thuyết minh phương án chuyển loại rừng.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển loại rừng: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển loại rừng: Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày có quyết định chủ trương chuyển loại rừng của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý);

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với diện tích rừng của chủ rừng là tổ chức).

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án chuyển loại rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung

một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

4. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi kết quả thanh tra, kiểm tra

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ rừng.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

4.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.4. Thời hạn giải quyết: Xem xét, quyết định thu hồi rừng: 50 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp

Mẫu số 27

UBND...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho tổ chức)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày...tháng.....năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm

2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra

(nếu có);

Căn cứ.....

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số...../TTr-SNN-... ngày tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại 1 thuộc quyền quản lý của 2

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi 3:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

(1) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(2) Ghi rõ tên tổ chức, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

(3) Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường..... và tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (đề b/c);
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

5. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Thông báo về việc hết thời gian giao rừng

Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn.

b) Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 30 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

5.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Thông báo đến chủ rừng về việc hết thời hạn giao rừng, cho thuê rừng: 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng: Trong thời gian 35 ngày kể từ ngày hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 27 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

Mẫu số 27

UBND...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho tổ chức)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày...tháng...năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra (nếu có);

Căn cứ

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số...../TTr- SNN-... ngày tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại⁴ thuộc quyền quản lý của⁵

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi⁶:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

3.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường..... và tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

(4) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(5) Ghi rõ tên tổ chức, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

(6) Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (đề b/c);
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

6. Tên thủ tục: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên, nội dung đề án theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP; trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP (gồm: văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên).

b) Bước 2: Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

c) Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

d) Bước 4: Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên. Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh.

6.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

6.3. Thành phần hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

6.4. Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính).

6.5. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc.

6.6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6.7. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh.

6.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

6.9. Phí, lệ phí: Không.

6.10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

6.11. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

a) Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017.

b) Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Tên thủ tục: Quyết định cho thuê rừng đối với trường hợp thuê rừng là hộ gia đình, cá nhân

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Bước 2: Xác định giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày phương án đấu giá cho thuê rừng được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định giá khởi điểm cho thuê rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

c) Bước 3: Phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng).

Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng. Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản phải được lập thành văn bản, được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của Luật Đấu giá tài sản.

đ) Bước 5: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

e) Bước 6: Phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Biên bản đấu giá, danh sách người trúng đấu giá, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng gửi cho cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng, cơ quan thuê và người đã trúng đấu giá cho thuê rừng.

g) Bước 7: Nộp tiền thuê rừng sau khi có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc nhà nước và chuyển chứng từ đã nộp tiền cho cơ quan

chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đề báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho thuê rừng.

h) Bước 8: Quyết định cho thuê rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, ký quyết định cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; ký hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ; chỉ đạo cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tổ chức bàn giao rừng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp quá thời gian theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá thì cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

1.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

a) Hồ sơ trình phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

b) Hồ sơ phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá.

c) Hồ sơ quyết định cho thuê rừng:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày xây dựng phương án.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng: 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng.

- Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản: 10 ngày kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng.

- Tổ chức đấu giá tài sản thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng: 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho thuê rừng: 40 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về lâm

nghiệp cấp huyện.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Mẫu số 10 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 16 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Hợp đồng cho thuê rừng theo Mẫu số 12 kèm theo Phụ lục II Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

Mẫu số 16

CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
..., ngày tháng năm**PHƯƠNG ÁN**
Đấu giá cho thuê rừng**I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN****II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ**

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá
 - Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):
 - Diện tích (ha):
 - Hiện trạng:
 - Trữ lượng (m³):
 - Loài cây (rừng trồng): Năm trồng:
2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng
 - Mục đích sử dụng rừng:
 - Hình thức:
 - Thời hạn sử dụng:

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:
2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:
 - Đối tượng:
 - Điều kiện được tham gia đấu giá:
 - Mức phí tham gia đấu giá:
 - Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:
3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá
 - Hình thức tổ chức đấu giá:
 - Phương thức tổ chức đấu giá:
4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá
 - Kinh phí thực hiện:
 - Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:
5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:
 - Dự kiến giá trị thu:
 - Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.
6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.
2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.
3. Các cơ quan có liên quan

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../HD-...

..., ngày... tháng.... năm...

HỢP ĐỒNG THUÊ RỪNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định về việc thuê rừng số ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày tháng ... năm tại, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê rừng ⁽²⁾

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan) làm đại diện ⁽³⁾.

II. Bên thuê rừng là ⁽⁴⁾:

Do ông/bà Số Căn cước công dân/Căn cước: làm đại diện (đối với hộ gia đình, cá nhân).

Do ông (bà): (Ghi họ tên, chức vụ, cơ quan đối với tổ chức) làm đại diện.

III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê rừng với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Nội dung:

1. Diện tích thuêm² (hoặc ha) rừng (ghi bằng số và bằng chữ).
Tại (xã, huyện, tỉnh) ⁽⁵⁾ để sử dụng vào mục đích

2. Thời hạn thuê rừng là..... năm (ghi rõ số năm thuê rừng bằng số và bằng chữ phù hợp với thời hạn đã ghi trong Quyết định về việc thuê rừng), kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày.....tháng..... năm.....

3. Việc cho thuê rừng không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu rừng và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất. Đồng thời, bên thuê rừng phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

Điều 2. Bên thuê rừng có trách nhiệm trả tiền thuê rừng theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê rừng làđồng/m²/năm, (ghi bằng số và bằng chữ).

Giá thuê rừng được tính ổn định trong 05 năm, kể từ ngày ... tháng ... năm ... đến

ngày ... tháng ... năm Hết thời hạn trên, giá tiền thuê rừng được tính lại theo quy định của Chính phủ về thu tiền thuê rừng.

2. Phương thức và thời hạn nộp tiền thuê rừng:

3. Nơi nộp tiền thuê rừng:

Điều 3. Việc sử dụng rừng trên khu rừng được thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng rừng đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Bên cho thuê rừng bảo đảm việc sử dụng rừng của Bên thuê rừng trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi rừng theo quy định Luật Lâm nghiệp).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê rừng có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê rừng trả lại toàn bộ hoặc một phần khu rừng thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các Bên (nếu có).

Điều 5. Hợp đồng thuê rừng chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê rừng mà không được gia hạn thuê tiếp.

2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê rừng đó chấp thuận.

3. Bên thuê rừng bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.

4. Bên thuê rừng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường do việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Cam kết khác (nếu có):

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế nơi xác định mức thu tiền thuê rừng, kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê rừng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày.....

ĐẠI DIỆN BÊN THUÊ RỪNG ĐẠI DIỆN BÊN CHO THUÊ RỪNG

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu) (Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

(1) Quyết định cho thuê rừng ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của quyết định.

(2) Đối với cá nhân, hộ gia đình là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; đối với tổ chức là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.

(3) Bên cho thuê rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

(4) Đối với cá nhân ghi họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước; hộ gia đình ghi chữ “Hộ” trước họ tên, năm sinh, số Căn cước công dân/Căn cước

của người đại diện và họ tên vợ hoặc chồng của người đại diện đó, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; cộng đồng dân cư thì ghi chữ “Cộng đồng” và tên thôn, bản nơi sinh sống của cộng đồng đó; đối với tổ chức thì ghi tên tổ chức, địa chỉ trụ sở chính, họ tên và chức vụ người đại diện, số tài khoản.

⁽⁵⁾ Ghi tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương nơi có rừng cho thuê) để sử dụng vào mục đích ... (ghi theo Quyết định về việc thuê rừng).

Mẫu số 10

ỦY BAN NHÂN DÂN...

Số:...../QĐ-UBND-...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

I.

QUYẾT ĐỊNH**Về việc giao/cho thuê rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN (QUẬN, TX, TP)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ

Xét đề nghị của ⁽¹⁾.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao/cho thuê ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành); trạng thái ; trữ lượng ; vị trí..... tại (Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định).

Người được giao/cho thuê rừng⁽²⁾:

Số CC/CCCD (đối với cá nhân):.....

Địa chỉ:.....

Thời gian được giao/cho thuê rừng là năm, kể từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

Người được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho người được giao/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền phí và lệ phí theo quy định của pháp

luật.

2. Trao quyết định giao/cho thuê rừng cho người được giao/thuê rừng sau khi người được giao/thuê rừng hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và người được giao/thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện và người được giao/thuê rừng có

tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt Kiểm lâm....;
- Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

J.

2. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng rừng không đúng mục đích, cố ý không thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước hoặc vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về lâm nghiệp; không tiến hành hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau 12 tháng liên tục kể từ ngày được giao, được thuê rừng, trừ trường hợp bất khả kháng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận; rừng được giao, được thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đúng đối tượng

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Gửi kết quả thanh tra, kiểm tra

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; cơ quan thanh tra, kiểm tra gửi kết quả thanh tra, kiểm tra đến Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện và chủ rừng.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng

Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.4. Thời hạn giải quyết: 50 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thanh tra, kiểm tra.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

Mẫu số 26

UBND CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày...tháng...năm ...của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra

;

Căn cứ

Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số /TTr- ngày tháng năm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại⁷ thuộc quyền quản lý của⁸

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

(7) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(8) Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

3. Ủy ban nhân dân xã.....
4

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

3. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao, cho thuê khi hết hạn mà không được gia hạn

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Thông báo về việc hết thời gian giao rừng

Trong thời gian 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện có thông báo đến chủ rừng được giao, được thuê rừng về việc hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng mà không được gia hạn.

b) Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 30 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

3.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Thông báo đến chủ rừng về việc hết thời hạn giao rừng, cho thuê rừng: 90 ngày trước khi hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

- Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng: Trong thời gian 35 ngày kể từ ngày hết thời gian giao rừng, cho thuê rừng.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện .

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

Mẫu số 26

UBND CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày...tháng...năm ...của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra;

Căn cứ

Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số /TTr- ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại⁹ thuộc quyền quản lý của¹⁰

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

3. Ủy ban nhân dân xã.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

⁽⁹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽¹⁰⁾ Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

4. Tên thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với trường hợp chủ rừng là cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xác nhận và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được giấy chứng tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xác nhận và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

b) Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định này.

4.2. Cách thức thực hiện: Không quy định.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Xác nhận về việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện việc cá nhân khi chết không có người thừa kế theo quy định của pháp luật.

4.4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận được giấy chứng tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Mẫu số 26 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Lâm nghiệp.

UBND

Mẫu số 26

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi rừng**

(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số: .../.../ND-CP ngày...tháng....năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra ;

Căn cứ

Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số /TTr- ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích làha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại¹¹ thuộc quyền quản lý của¹²

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

⁽¹¹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽¹²⁾ Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước

công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

3. Ủy ban nhân dân xã.....

4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện, và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.